

PHỤ LỤC 01**BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN	
I. Mở và quản lý/ duy trì tài khoản	
1. Phí mở tài khoản	
Phí mở tài khoản	Không thu phí
Phí chọn tài khoản số đẹp (tài khoản thanh toán thường (Autolink)/ VPSuper)	Theo biểu phí riêng của TKSD
2. Phí duy trì tài khoản	
Tài khoản thanh toán thường (Autolink)	
Số dư bình quân TKTT dưới 2 triệu VND	10.000 VND/ tháng
Số dư bình quân TKTT lớn hơn hoặc bằng 2 triệu VND	Không thu phí
TKTT gắn với khoản vay còn hiệu lực: không thu phí duy trì TK nếu số dư bình quân của TKTT từ 50.000 VND trở lên	
Tài khoản thanh toán VPSuper	
Số dư bình quân TKTT dưới 10 triệu VND	100.000 VND/ tháng
Số dư bình quân TKTT từ 10 triệu - dưới 20 triệu VND	30.000 VND/ tháng
Số dư bình quân TKTT từ 20 triệu VND trở lên	Không thu phí
Tài khoản trả lương Payroll	Không thu phí
Tài khoản USD/ Ngoại tệ khác	
Số dư bình quân TKTT dưới 100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JPY/ ...	2 USD/ 2 AUD/ 2 GBP/ 2 EUR/ 2 CAD/ 2 SGD/ 20 JPY/ .../ tháng
Số dư bình quân TKTT từ 100 USD/ 100 AUD/ 100 GBP/ 100 EUR/ 100 CAD/ 100 SGD/ 1000 JPY/ ... trở lên	Không thu phí
3. Phí quản lý tài khoản	
Tài khoản số đẹp	Không thu phí
4. Phí đóng tài khoản	
Tài khoản thanh toán VPSuper	50.000 VND
Tài khoản thanh toán khác	50.000 VND/ 2 USD hoặc tương đương quy đổi đối với các ngoại tệ khác
5. Phí không sử dụng tài khoản thanh toán trong vòng 06 tháng	

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN	
Tài khoản thanh toán VPSuper	Không thu phí
Tài khoản thanh toán khác	
II. Giao dịch tài khoản	
1. Nộp/ Rút từ tài khoản thanh toán	
Lưu ý:	
- Không thu phí đối với các khoản nộp tiền thanh toán gốc/lãi/phí khoản vay - Không thu phí rút tiền giải ngân khoản vay, tất toán sổ tiết kiệm. - Không thu phí đối với Chính chủ TK hoặc người được chủ tài khoản VPSuper, Dream VPSuper, Payroll ủy quyền. Đối với TK payroll: Chỉ áp dụng với mục đích thanh toán lương cho cán bộ nhân viên doanh nghiệp (theo quy trình chuyển khoản theo lô từ TK cá nhân) hoặc rút/ nộp tiền vào tài khoản Payroll với mục đích thanh toán lương. - Không thu phí Nộp tiền mặt tại quầy giao dịch đối với TK chuyên thu phí bảo hiểm của các Cty BH là đối tác triển khai chương trình bảo hiểm tín dụng của VPBank	
Cùng tỉnh/ TP nơi mở TK	
Tài khoản VND	Không thu phí
Tài khoản Ngoại tệ	
USD	0,2% (TT: 2 USD; TĐ: 500 USD)
Ngoại tệ khác	0,6% (TT: 4 USD; TĐ: 500 USD)
Khác tỉnh/ TP nơi mở TK:	
Tài khoản VND (Không thu phí đối với các TKTT thuộc Book VPBank Retail AC Hà Nội – mã Book VN0010324/ VPBank Retail AC HCM – mã Book VN0010325 của Kênh Bán hàng trực tiếp – mã VN0010005 Kênh Digital Channels I2B – mã VN0010344 Kênh House Hold Banking HHB)	
Nhỏ hơn 500 triệu VND	0,03% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
Lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND	0,04% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
Tài khoản Ngoại tệ	
USD	0,2% (TT: 2 USD, TĐ: 500 USD)
Ngoại tệ khác	0,6% (TT: 4 USD, TĐ: 500 USD)
Rút tiền trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí rút tiền trên số tiền giao dịch)	
Lưu ý: Thu thêm phí này đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Không thu phí trong trường hợp khách hàng rút tiền để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank)	
- Cùng tỉnh/ TP nơi mở TK	0,03% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)/Thu trên số tiền vượt quá 100.000.000 VND đối với tài khoản VPSuper <u>VD:</u> Ngày 25/07/23, Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào TK VPSuper Ngày 26/07/23 KH rút lần 1: 80 triệu, không thu phí KH rút lần 2: KH rút 50 triệu thu phí trên số tiền 30

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN	
	<i>triệu</i> <i>KH rút lần 3: KH rút 80 triệu thu phí trên số tiền 80 triệu</i>
- Khác tỉnh/ TP nơi mở TK	0,05% (TT: 25.000 VND; TĐ: 1.500.000 VND)/Thu trên số tiền vượt quá 100.000.000 VND đối với tài khoản VPSuper
III. Phí dịch vụ tài khoản thanh toán	
1. Dịch vụ xác nhận số dư tài khoản	Bản đầu tiên 50.000 VND/ 3 USD/ bản. Các bản tiếp theo 30.000 VND/ 2 USD/ bản
2. Dịch vụ cung cấp sao kê	2.000 VND/ trang (TT: 10.000 VND/ lần)
3. Dịch vụ sao lục chứng từ	30.000 VND/ chứng từ + chi phí phát sinh thực tế (nếu có)
4. Phong tỏa tài khoản và thanh toán theo yêu cầu của 3 bên	300.000 VND/ lần + Phí chuyển tiền
5. Phí chuyển đổi tài khoản trong vòng 30 ngày làm việc kể từ thời điểm khách hàng chuyển đổi/ đăng ký TKTT	20.000 VND/ lần (Không thu phí đối với khách hàng mở tài khoản E-KYC ra quầy chuyển đổi gói tài khoản)
6. Ủy quyền tài khoản thanh toán	50.000 VND/ TKTT (TĐ: 1.000.000 VND)
7. Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với tài khoản thanh toán	50.000 VND/ văn bản ủy quyền
8. Thay đổi thông tin khách hàng	Không thu phí
9. Dịch vụ khác	50.000 VND/ 5 USD/ lần
IV. Giao dịch Tiền gửi (bao gồm Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến, Tiền gửi Tiết kiệm tại quầy, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy)/ Giấy tờ có giá (GTCG ¹) và Phí dịch vụ phát sinh	
1. Giao dịch Tiền gửi /GTCG ¹	
a. Phí gửi Tiền gửi Tiết kiệm, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy	
Đối với tài khoản VND	Không thu phí
Đối với tài khoản USD và Ngoại tệ khác	Không thu phí
b. Phí rút/tắt toán trước hạn Tiền gửi Tiết kiệm, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy (khi chưa duy trì đủ thời gian gửi)/GTCG trước hạn/ phí rút tiết kiệm không kỳ hạn	
Đối với Tài khoản VND	
Phí rút/tắt toán trước hạn bằng tiền mặt/chuyển khoản (*) Không thu phí với: - Số tiền rút trên lần nhỏ hơn 20.000.000 VND hoặc - Thời gian gửi thực tế đủ 03 ngày trở lên kể từ ngày mở tiết	0,03% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)

¹ Giấy tờ có giá (GTCG): bao gồm Chứng chỉ tiền gửi, Trái phiếu

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của VPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền của VPBank.

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN	
kiệm hoặc Tiền gửi Tiết kiệm/Tiền gửi có kỳ hạn tái tục (bao gồm trường hợp Khách hàng đổi thẻ tiết kiệm).	
Đối với Tiền gửi có kỳ hạn/ Tiết kiệm Phát Lộc Thịnh vượng (Ngoài phí tại mục (*) Khách hàng rút trước hạn sẽ thu thêm phí)	Phí rút trước hạn bằng (=) Số dư thực tế nhân (x) 0,5% chia (/) 365 nhân (x) số ngày duy trì thực tế của khoản tiền gửi. (Tối thiểu: 20.000 VND) <i>Không thu thuế GTGT (VAT)</i>
Đối với Tài khoản USD	
Cùng tỉnh/ TP nơi gửi, có thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Không thu phí
Cùng tỉnh/TP nơi gửi, có thời gian gửi thực tế nhỏ hơn 30 ngày	0,15% (TT: 2 USD)
Khác tỉnh/ TP nơi gửi	0,2% (TT: 3 USD)
Đối với Tài khoản Ngoại tệ khác	
Cùng tỉnh/ TP nơi gửi, có thời gian gửi thực tế đủ 30 ngày trở lên	Không thu phí
Cùng tỉnh/TP nơi gửi, có thời gian gửi thực tế nhỏ hơn 30 ngày	0,5% (TT: Ngoại tệ quy đổi tương đương 3 USD)
Khác tỉnh/ TP nơi gửi	0,5% (TT: Ngoại tệ quy đổi tương đương 3 USD)
Lưu ý: - Đối với Tiền gửi có kỳ hạn Phát Lộc Thịnh Vượng trực tuyến thực hiện rút/tắt toán trước hạn tại quầy, thu phí rút/tắt toán trước hạn tại mục IV.1.b . - Đối với các Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến còn lại (trừ Phát Lộc Thịnh Vượng trực tuyến) rút/tắt toán tại kênh quầy: + Không thu phí rút/tắt toán trước hạn nếu Khách hàng tắt toán vào tài khoản thanh toán và không rút tiền mặt. + Nếu Khách hàng rút tiền mặt từ Tài khoản thanh toán, tuân thủ Phí rút tiền mặt theo quy định tại mục II.1 Nộp/ Rút từ tài khoản thanh toán	
2. Phí dịch vụ phát sinh	
Thông báo mất Thẻ tiết kiệm	50.000 VND/ thẻ tiết kiệm (TĐ: 1.000.000 VND)
Phí chuyển giao Tiền gửi ⁽²⁾	Chuyển giao tại quầy: 50.000 VND/1 khoản Tiền gửi ⁽²⁾ .

² **Tiền gửi** (bao gồm Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến, Tiền gửi Tiết kiệm tại quầy, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy)

Văn bản này chứa các thông tin là tài sản của VPBank; Nghiêm cấm sao chép, in ấn dưới bất cứ hình thức nào nếu không được sự cho phép của cấp có thẩm quyền của VPBank.

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

A. DỊCH VỤ TÀI KHOẢN	
	Tối đa: 1.000.000 VND/1 lần chuyển giao (có thể chuyển giao nhiều sổ trong 1 lần). Chuyển giao trên kênh trực tuyến: 50.000 VND/1 khoản Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến/1 lần chuyển giao.
Phí dịch vụ cấp Phôi xác nhận số dư/ Giấy(*) xác nhận số dư/ Cấp lại phôi Thẻ tiết kiệm đối với các khoản Tiền gửi ⁽²⁾ có Chuyển giao tại quầy hoặc Online từ lần thứ 2 <i>(*) Bằng mẫu A4 hoặc mẫu theo quy định của VPBank từng thời kỳ</i>	500.000 VND/lần /bản /1 phôi hoặc /20 USD lần /bản /phôi.
Ủy quyền Tiền gửi ⁽²⁾ /GTCC	50.000 VND/ Tiền gửi ⁽²⁾ /GTCC (TĐ: 1.000.000 VND)
Lập giấy ủy quyền tại VPBank để thực hiện giao dịch đối với Tiền gửi ⁽²⁾ /GTCC	50.000 VND/ văn bản ủy quyền (có thể ủy quyền nhiều thẻ tiết kiệm/khoản tiền gửi trong 1 văn bản)
Phong tỏa Tiền gửi ⁽²⁾ theo yêu cầu của khách hàng	50.000 VND/ lần
Phong tỏa Chứng chỉ tiền gửi (CCTG) theo yêu cầu của khách hàng.	- Số lượng CCTG < 10 CCTG: 50.000 VND/lần - Số lượng CCTG từ 10 dưới 20 CCTG: 100.000 VND/lần - Số lượng CCTG ≥ 20 CCTG: 200.000 VND/lần
Phí cấp Giấy (*) xác nhận số dư tại quầy đối với Tiền gửi ⁽²⁾ không chuyển giao hoặc chuyển giao lần đầu <i>(*) Bằng mẫu A4 hoặc mẫu theo quy định của VPBank từng thời kỳ</i>	50.000 VND/ lần /bản.
Phí dịch vụ cấp Phôi xác nhận số dư Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến (Tiền gửi có kỳ hạn không chuyển giao hoặc chuyển giao lần đầu)	Đối với Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến: Miễn phí đối với Phôi xác nhận số dư cấp lần đầu tiên/1 sổ. Từ lần xác nhận thứ 2 của sổ, thu phí 30.000 VND/2 USD/phôi.
Xử lý rút tiền theo hồ sơ thừa kế	50.000 VND/ lần
Dịch vụ khác	50.000 VND/lần

B. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

I. Dịch vụ Internet Banking	Gói truy vấn, Gói tiêu chuẩn, Gói cao cấp, Gói linh hoạt, Gói VIP, Gói SuperVIP, Gói người nước ngoài (hoặc các gói khác theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ)
1. Phí đăng ký sử dụng dịch vụ	Không thu phí
2. Phí sửa đổi thông tin dịch vụ	
<i>Khách hàng thực hiện trên website</i>	Không thu phí
<i>Khách hàng thực hiện tại quầy</i>	Không thu phí
3. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	50.000 VND
4. Phí tra soát tại quầy	
<i>Giao dịch trong cùng hệ thống</i>	10.000 VND/ món
<i>Giao dịch liên ngân hàng</i>	15.000 VND/ món
5. Phí sử dụng dịch vụ	Không thu phí
6. Phí chuyển khoản (Không áp dụng với gói truy vấn)	
<i>Trong hệ thống VPBank</i>	Không thu phí
<i>Ngoài hệ thống VPBank (Đối với TKTT Autolink/Payroll/VPSuper/DreamVPSuper/VPStaff)</i>	Không thu phí
II. Dịch vụ SMS Banking	
1. Phí đăng ký dịch vụ	Không thu phí
2. Phí thay đổi nội dung dịch vụ	20.000 VND/ 1 tháng/ 1 SĐT
3. Phí sử dụng dịch vụ	
<i>Tài khoản VND – Gói cơ bản</i>	Nhận tin nhắn SMS thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán (với giao dịch có giá trị từ 200.000VND trở lên) và tin nhắn OTP giao dịch tài khoản thanh toán. Mức phí gói cơ bản như sau: + Từ 0-15 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 10.000VND + Từ 16-30 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 20.000VND + Từ 31 -50 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 30.000VND + Từ 51 -100 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 70.000VND + Từ 101 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng trở lên: 100.000 VND và 700 VND/tin nhắn đối với tin nhắn thứ 101 trở lên. Tối đa 1,000,000 VND/1TKTT/1SĐT/1 tháng.
<i>Tài khoản VND – Gói Nâng cấp</i>	Nhận tin nhắn SMS thông báo biến động số dư tài khoản thanh toán (với giao dịch có giá trị từ 100.000 VND trở lên) và tin nhắn OTP giao dịch tài khoản thanh toán. Mức phí gói nâng cấp bao gồm 02 loại phí như sau: • Phí cố định hàng tháng: 100.000VND/1TKTT/1SĐT/1 tháng

B. DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ

	• Phí theo SMS phát sinh thực tế: + Từ 0 -15 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 10.000 VND + Từ 16 -30 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 20.000 VND + Từ 31 -50 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 30.000 VND + Từ 51 -100 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng: 70.000 VND + Từ 101 SMS/1TKTT/ 1SĐT/1 tháng trở lên: 100.000 VND và 700 đồng/tin nhắn đối với tin nhắn thứ 101 trở lên. Tối đa 1,000,000 VND/1TKTT/1SĐT/1 tháng
Tài khoản ngoại tệ	Theo tỷ giá quy đổi từ VND sang ngoại tệ tương ứng tại thời điểm thu phí
4. Phí gửi tin nhắn đi	909 VND/ tin nhắn
5. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	Không thu phí
III. Dịch vụ Bankplus	
1. Phí đăng ký dịch vụ	Không thu phí
2. Phí chấm dứt sử dụng dịch vụ	10.000 VND
3. Phí sử dụng dịch vụ	10.000 VND/ tháng
4. Phí chuyển khoản	
Ngoài hệ thống VPB	10.000 VND/ món
Chuyển tiền qua thẻ 24/7	10.000 VND/ món

C. DỊCH VỤ CHUYỂN TIỀN TRONG NƯỚC	
I. Dịch vụ chuyển tiền trong nước (Không thu phí đối với các giao dịch thực hiện do chính chủ/ người được chủ TK VPSuper và Dream VPSuper ủy quyền)	
1. Chuyển tiền đi trong VPBank	
Tiền mặt	Theo mục A.II.1
Chuyển khoản	0,01% (TT: 10.000 VND/ 1 USD; TĐ: 300.000 VND)
2. Chuyển tiền đi ngoài VPBank	
Tài khoản thanh toán VND	
Tiền mặt	0,045% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
Chuyển khoản	0,035% (TT: 18.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND)
Tài khoản ngoại tệ	
Tiền mặt	
Chuyển đến tỉnh/ TP cùng nơi chuyển	5 USD/ lệnh + Phí kiểm đếm
Chuyển đến tỉnh/ TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5 USD; TĐ: 50 USD) + Phí kiểm đếm
Chuyển khoản	
Chuyển đến tỉnh/ TP cùng nơi chuyển	0,03% (TT: 2 USD; TĐ: 50 USD)
Chuyển đến tỉnh/ TP khác nơi chuyển	0,05% (TT: 5 USD; TĐ: 100 USD)
+ Chuyển khoản trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Thu phí chuyển khoản trên số tiền giao dịch)	
<u>Lưu ý:</u> Thu thêm phí chuyển khoản đối với nguồn tiền trong 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp (Không thu phí trong trường hợp khách hàng chuyển khoản để gửi tiết kiệm, mua giấy tờ có giá của VPBank hoặc đối tác của VPBank phát hành, chuyển tiền quốc tế, giao dịch vàng và ngoại tệ tại VPBank):	
- Cùng tỉnh/ TP nơi mở TK	0,03% (TT: 20.000 VND; TĐ: 1.000.000 VND) / Thu trên số tiền vượt quá 100.000.000 VND đối với tài khoản VPSuper <i>Ví dụ:</i> Ngày 25/07/2023 Số dư TK đầu ngày =0, KH nộp 500 triệu vào TK VPSuper Ngày 26/07/2023 KH chuyển khoản lần 1: 80 triệu, không thu phí KH chuyển khoản lần 2: KH chuyển khoản 50 triệu thu phí trên số tiền 30 triệu KH chuyển khoản lần 3: KH chuyển khoản 80 triệu thu phí trên số tiền 80 triệu
- Khác tỉnh/ TP nơi mở TK	0,05% (TT: 25.000 VND; TĐ: 1.500.000 VND) / Thu trên số tiền vượt quá 100.000.000 VND đối với tài khoản VPSuper
3. Phí nhận món tiền bằng CMT/CCCD/HC	0,03% (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.000.000 VND)
4. Sửa đổi/ tra soát/ cam kết điện chuyển tiền	20.000 VND/ 2 USD/ lệnh
(*) Trường hợp sửa đổi tra soát điện qua Vietcombank (điện chuyển đi)	60.000 VND/ 4 USD/ lệnh

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

5. Phí sử dụng dịch vụ chuyển tiền theo lô (chưa bao gồm các loại phí chuyển tiền).	1.000 VND/ giao dịch (TT: 20.000 VND trên 1 lô giao dịch)
6. Không thu phí Chuyển tiền đối với TK chuyên thu phí bảo hiểm của các Cty BH là đối tác triển khai chương trình bảo hiểm tín dụng của VPBank	

D. THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA	
Thẻ ghi nợ nội địa	Thẻ ghi nợ nội địa AutoLink
1. Phát hành thẻ và phí thường niên thẻ	
Phát hành thường	20.000 VND/ thẻ
Phát hành nhanh	100.000 VND
Phí thường niên	Không thu phí
Phát hành lại thẻ	30.000 VND/ lần
Phát hành thẻ phụ	20.000 VND/ lần
2. Phí giao dịch	
Phí vắn tin, in sao kê	
- Tại ATM của VPBank	Không thu phí
- Tại ATM của ngân hàng khác	500 VND/ lần
Phí chuyển khoản giữa các TKTT của VPBank	
- Tại ATM của VPBank	Không thu phí
- Tại ATM của ngân hàng khác	Không thu phí
Phí chuyển khoản ngoài hệ thống tại ATM	5.000 VND/ giao dịch
Rút tiền mặt tại ATM (trong hệ thống VPBank)	Không thu phí
Rút tiền mặt tại ATM (ngoài hệ thống VPBank)	2.500 VND/giao dịch
3. Phí cấp lại PIN	20.000 VND/ lần
4. Phí tra soát CDM/ ATM	30.000 VND/ lần
5. Phí dịch vụ khác	30.000 VND/ lần

E. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ													
Biểu phí	MC2 Debit	Lady Debit	Cashback Debit	Platinum Debit	Travel Platinum Debit	VNA Platinum Debit	Visa Prime Platinum Debit	Visa VPBank Shopee	Prestige Debit	Diamond Debit Mastercard	Mastercard A2P	Flex Mastercard	Visa Private Infinite Debit
1. Phí phát hành (ĐVT: VND)													
Phát hành thường	Không thu phí												
Phát hành nhanh	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	Không thu phí	Không thu phí	Không áp dụng	300.000	Không áp dụng
Phát hành lại	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	Không thu phí	- Không thu phí; - Downgrade: 50.000 VND	Không áp dụng	200.000	3.000.000
2. Phí thường niên (ĐVT: VND)													
Thẻ chính	49.000	99.000	199.000	149.000	149.000	199.000	199.000	99.000	Không thu phí	- Không thu phí; - Downgrade: 399.000	Không thu phí	99.000	- Không thu phí; - Downgrade: 10.000.000
Thẻ phụ	49.000	49.000	Không thu phí	99.000	99.000	149.000	149.000	49.000	Không thu phí	- Năm đầu: không thu phí; - Từ năm 2: 199.000; - Downgrade: 199.000	Không áp dụng	49.000	10.000.000
3. Phí rút tiền mặt (ĐVT: VND)													

E. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ													
Biểu phí	MC2 Debit	Lady Debit	Cashback Debit	Platinum Debit	Travel Platinum Debit	VNA Platinum Debit	Visa Prime Platinum Debit	Visa VPBank Shopee	Prestige Debit	Diamond Debit Mastercard	Mastercard A2P	Flex Mastercard	Visa Private Infinite Debit
Tại ATM của VPB	Không thu phí												
Tại ATM của Ngân hàng khác	Không thu phí											9.000	Không thu phí
Nước ngoài	4% (Min: 50.000 VND)								Không thu phí	- 1% (Min: 22.000 VND); - Downgrade: 4% (Min: 50.000 VND)	Không áp dụng	4% (Min: 50.000 VND)	1% (Min: 22.000 VND)
4. Phí xử lý các giao dịch thẻ Quốc tế	3%/ giao dịch	3%/ giao dịch	3%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	2.5%/ giao dịch	3% giá trị giao dịch.	Miễn phí (Trừ giao dịch quảng cáo, thanh toán hóa đơn, phí 1%/giao dịch)
5. Phí truy vấn, in ấn sao kê	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	7.000 VND	Không thu phí	- Không thu phí; - Downgrade: 7.000 VND	Theo biểu phí dịch vụ tài khoản trong từng thời kỳ	7.000 VND	Không thu phí
6. Phí thông báo mất cắp, thất lạc thẻ với Tổ chức thẻ Quốc tế	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	200.000 VND	Không thu phí	- Không thu phí; - Downgrade: 200.000 VND	Không áp dụng	200.000 VND	Không thu phí
7. Phí cấp lại PIN	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	30.000 VND	Không thu phí	- Không thu phí;	Không áp dụng	30.000 VND	Không thu phí

E. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ													
Biểu phí	MC2 Debit	Lady Debit	Cashback Debit	Platinum Debit	Travel Platinum Debit	VNA Platinum Debit	Visa Prime Platinum Debit	Visa VPBank Shopee	Prestige Debit	Diamond Debit Mastercard	Mastercard A2P	Flex Mastercard	Visa Private Infinite Debit
										- Downgrade: 30.000 VND			
8. Phí dịch vụ khác	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	50.000 VND	Không thu phí	- Không thu phí; - Downgrade: 50.000 VND	Không thu phí	50.000 VND	- Phí chấm dứt sử dụng thẻ: 300.000 VND. - Phí khác: không thu phí;
9. Phí giao dịch nội tệ tại các điểm thanh toán Quốc tế	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	1.1%/ giá trị giao dịch	Không thu phí	1%/ giá trị giao dịch	1%/ giá trị giao dịch

F. DỊCH VỤ KHÁC	
I. Dịch vụ Sec	
1. Cung ứng Sec trắng	20.000 VND/ quyền
2. Bảo chi Sec	10.000 VND/ tờ
3. Thông báo mất Sec/ Sec không có khả năng thanh toán	50.000 VND/ lần
4. Thu hộ Sec do NH trong nước phát hành	10.000 VND/ tờ
5. Thu đổi Sec lữ hành	2% (TT: 2 USD)
II. Dịch vụ ngân quỹ	
1. Phí kiểm đếm	0,03% + chi phí phát sinh thực tế
2. Dịch vụ đổi tiền	
Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	4% (TT: 4 USD)
Đổi tiền lấy mệnh giá khác	
VND	2% (TT: 50.000 VND)
Ngoại tệ	2% (TT: 2 USD)
III. Dịch vụ khác	
1. Dịch vụ tại nhà (thu hộ tiền, đổi tiền, ...)	Thỏa thuận (TT: 100.000 VND/ lần)
2. Phí chuyển tiền thanh toán điện qua Ebank	Không thu phí
3. Phí chuyển tiền thanh toán nước qua Ebank	Không thu phí
4. Phí giao dịch chứng khoán qua Ebank	Không thu phí
5. Phí dịch vụ thu thuế tại quầy	
Dưới 100 triệu đồng	15.000 VND/món
Từ 100 triệu đồng trở lên	0.04% (TT: 20.000 VND, TĐ: 1.200.000 VND)
6. Phí dành cho KH Timo	
+ Tài khoản 1025/1026 áp dụng theo biểu phí Tài khoản thông thường Autolink. Chú ý, không thu phí đóng tài khoản với tài khoản 1026.	
+ KH Timo áp dụng theo biểu phí phù hợp với phân khúc KH theo quy định của VPBank trong từng thời kỳ.	
7. Phí dịch vụ thu chi tiền mặt tại địa chỉ khách hàng yêu cầu	
Khoảng cách từ CN cung cấp Dịch vụ đến địa chỉ KH yêu cầu	Phí (chưa bao gồm VAT)
0-5 km	0.03% số tiền mặt thu/chi (TT: 150,000 VND; TĐ: 500,000 VND)
5-10 km	0.05% số tiền mặt thu/chi (TT: 200,000 VND; TĐ: 700,000 VND)
10-20 km	0.07% số tiền mặt thu/chi (TT: 250,000 VND; TĐ: 1,200,000 VND)
20-30 km	0.1% số tiền mặt thu/chi (TT: 300,000 VND; TĐ: 2,000,000 VND)
8. Phí dịch vụ khác	Thỏa thuận (TT: 50.000 VND/ lần)

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ		
STT	Hạng mục phí	Nội dung hướng dẫn
A.I.1	Phí mở tài khoản	Thu trong trường hợp khách hàng chọn tài khoản số đẹp, tùy từng loại số đẹp yêu cầu sẽ có mức phí chọn khác nhau
A.II.1	Nguồn tiền báo có trong 2 ngày làm việc	Nộp tiền: là các giao dịch nộp tiền tại quầy/CDM VPBank
A.III.9	Dịch vụ khác	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau:
		+ Phong tỏa TK theo yêu cầu KH
		+ Xác nhận có tài khoản
		+ Xác nhận sử dụng dịch vụ ngân hàng
A.IV.1	Giao dịch Tiền gửi (bao gồm Tiền gửi có kỳ hạn trực tuyến, Tiền gửi Tiết kiệm tại quầy, Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy)	Không thu phí tất toán trước hạn mục đích gửi lại Tiết kiệm tại quầy/ Tiền gửi có kỳ hạn tại quầy (Lưu ý: không thu phí trên số tiền gửi lại Tiết kiệm/ Tiền gửi có kỳ hạn)
		Không thu phí đối với Khách hàng gửi ngoại tệ và rút đúng hạn
		KH gửi tiết kiệm ngoại tệ không kỳ hạn khi rút áp dụng như KH gửi tiết kiệm có kỳ hạn khi rút trước hạn
		Khách hàng tất toán tiết kiệm ngoại tệ gửi theo tuần sẽ áp dụng như KH gửi tiết kiệm có kỳ hạn khi rút trước hạn (không xét theo điều kiện số ngày gửi thực tế)
B.II.2	Phí thay đổi nội dung dịch vụ	Không thu phí khi KH thay đổi toàn bộ thông tin trên tất cả hệ thống hoặc do hệ thống không đồng bộ dẫn đến thông tin KH không cập nhật
B.II.3	Phí sử dụng dịch vụ	Tài khoản Autolink: thu trên tất cả số điện thoại đăng ký
		Tài khoản VPSuper: Không thu phí SĐT đầu tiên, thu phí từ SĐT thứ 2 trở đi
		Tài khoản Payroll: thu theo chính sách sản phẩm Payroll từng thời kỳ
C.I.1&C.I.2	Dịch vụ chuyển tiền trong nước	Không phân biệt chuyển đến tỉnh/TP cùng hoặc khác nơi chuyển Không thu phí đối với giao dịch có nguồn từ giải ngân khoản vay Nguồn tiền từ tất toán sổ tiết kiệm được coi là nguồn tiền sau 2 ngày làm việc Không thu phí đối với các món chuyển khoản thanh toán gốc/lãi/phí khoản vay/thẻ tín dụng của chính KH tại VPBank
	Chuyển tiền bằng tiền mặt trong hệ thống VPBank	Thu theo mục phí A.II.1
	Nguồn tiền báo có trong 2 ngày làm	Nộp tiền: Giao dịch nộp tiền tại quầy/CDM VPBank

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ		
STT	Hạng mục phí	Nội dung hướng dẫn
	việc	
C.I.5	Phí sử dụng dịch vụ chuyển tiền theo lô	Thu trên từng giao dịch chuyển khoản từ tài khoản chuyển đến tài khoản nhận (chưa bao gồm phí chuyển tiền nếu có). Quy trình thu phí thực hiện theo hướng dẫn của Trung tâm Sản phẩm huy động và Chất lượng dịch vụ trong từng thời kỳ.
		VD: 1 lệnh chuyển tiền theo lô từ 1 tài khoản chuyển đến 50 tài khoản nhận (bao gồm cả tài khoản nhận cùng hệ thống và khác hệ thống). Phí sử dụng dịch vụ được tính và ghi nợ tài khoản chuyển như sau: 1.000×50 (Lưu ý: cộng thêm phí chuyển tiền cùng hệ thống và khác hệ thống nếu có)
D.1	Phí phát hành thường	Không thu phí đối với các trường hợp sau: + KH thuộc tập Payroll phát hành thẻ ghi nợ nội địa và KH VPSuper phát hành thẻ ghi nợ nội địa VPSuper; + Thẻ ghi nợ phi vật lý (Miễn phí 2 lần đầu, thu phí từ lần thứ 3 trở đi)
	Phí phát hành lại thẻ	Thu phí phát hành lại thẻ đối với tất cả các trường hợp, ngoại trừ các trường hợp sau: + Thẻ hết hạn; + Thẻ bị nuốt tại ATM, CDM (không áp dụng với thẻ Visa Private Infinite Debit); + Thẻ bị hỏng/ lỗi chip được xác định không phải lỗi do KH (Không áp dụng với Thẻ Visa Private Infinite Debit)
D.2	Phí giao dịch - Phí Rút tiền mặt tại ATM ngoài hệ thống VPBank	Thu phí rút tiền mặt tại ATM ngoài hệ thống VPBank áp dụng đối với TKTT Payroll liên kết thẻ nội địa Autolink: Không thu phí trong năm đầu tiên, các năm sau rút tiền ATM ngoài mạng thu phí theo biểu phí nếu SDBQ tài khoản thanh toán dưới 2.000.000 VND hoặc chính sách Payroll từng thời kỳ;
D.5	Phí dịch vụ khác	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau: + Phí cấp bản sao hóa đơn; + Phí thay đổi hạn mức giao dịch; + Phí tra soát, khiếu nại (thu trong trường hợp KH khiếu nại sai bao gồm cả CDM/ ATM); Phí mở/ khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ		
STT	Hạng mục phí	Nội dung hướng dẫn
E.2	Phí thường niên	Miễn phí thường niên đối với các trường hợp sau: - CBNV thuộc cate code 1006; - Thẻ ghi nợ phi vật lý (không áp dụng miễn phí đối với thẻ Visa Private Infinite Debit trong trường hợp khách hàng bị chuyển hạng – Downgrade). - Miễn phí thường niên năm đầu tiên đối với Chủ thẻ chính. - Miễn phí thường niên năm tiếp theo đối với thẻ chính thẻ ghi nợ quốc tế, nếu tổng giá trị chi tiêu (*) trong năm liền trước của Thẻ (bao gồm thẻ chính và thẻ phụ) đạt từ 30 triệu đồng trở lên. - Thẻ Travel Platinum Debit: miễn phí 02 năm đầu cho chủ thẻ chính (*) <u>Lưu ý:</u> Các giao dịch chi tiêu là giao dịch thanh toán tại POS, giao dịch chi tiêu online, không bao gồm các giao dịch rút tiền mặt và các giao dịch tính phí/lãi khác.
E.8	Phí dịch vụ thẻ ghi nợ quốc tế khác	Bao gồm nhưng không giới hạn các loại phí sau: - Phí cấp bản sao hóa đơn; - Phí thay đổi hạn mức giao dịch; - Phí tra soát trong trường hợp KH khiếu nại sai; - Phí mở/ khóa thẻ theo yêu cầu của chủ thẻ; Phí chấm dứt sử dụng thẻ đối với thẻ ghi nợ vật lý.
F.II.1	Phí kiểm đếm	Phí kiểm đếm được thu trong các trường hợp bao gồm nhưng không giới hạn:
		+ Khách hàng nộp tiền với số tiền quá nhỏ lẻ (các mệnh giá 1.000 VND/ 2.000 VND/ 5.000 VND/ 10.000 VND) và KH nộp số tiền tối thiểu là 500 triệu VND hoặc số tờ nộp tối thiểu là 1.000 tờ
		+ Khách hàng mang tiền đến nộp sau 16h các ngày trong tuần đối với các giao dịch lớn từ 500 triệu VND trở lên
		+ Khách hàng mang tiền tới nhờ yêu cầu kiểm đếm
F.II.2	Dịch vụ đổi tiền	Phí dịch vụ đổi tiền được thu dựa trên tổng giá trị số tiền KH giao dịch.

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

Mã hiệu: PL01. BGA-TT.N/A.N/A/05

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG BIỂU PHÍ		
STT	Hạng mục phí	Nội dung hướng dẫn
F.III.8	Phí dịch vụ khác	Bao gồm các dịch vụ không nằm trong biểu phí của VPBank sẽ thu theo thỏa thuận với KH, tối thiểu là: 50.000 VND/ lần, bao gồm nhưng không giới hạn các dịch vụ sau: + Phí thông báo món tiền đến (theo yêu cầu của KH)
A.II & C.I	Danh mục tài khoản không thu phí Nộp/ chuyển khoản trong VPBank	Không thu phí chuyển khoản đến các tài khoản của các công ty hợp tác với VPBank phân phối các sản phẩm (Bond, Fund, Bảo hiểm,...). Danh mục Sản phẩm do Phòng Sản phẩm đầu tư & Bảo hiểm cung cấp từng thời kỳ.
GHI CHÚ CHUNG		
- Biểu phí này có hiệu lực từ ngày..... - Biểu phí này chưa bao gồm VAT. - Số dư bình quân (SDBQ) TKTT tại Biểu phí này được xác định theo công thức sau và có thể được VPBank thay đổi từng thời kỳ theo quy định của VPBank: Số dư bình quân bằng (=) Tổng số dư cuối ngày của các ngày trong tháng chia cho (/) tổng số ngày thực tế trong tháng. Trong đó, số dư cuối ngày là số dư thực tế trên TKTT được ghi nhận vào thời điểm hệ thống VPBank chốt dữ liệu cuối ngày (COB). Thời điểm COB thực hiện theo quy định của VPBank từng thời kỳ. Trường hợp ngày tính SDBQ rơi vào ngày nghỉ, nghỉ lễ theo quy định của VPBank, số dư cuối ngày của ngày nghỉ, nghỉ lễ này được xác định bằng số dư cuối ngày của ngày làm việc liền kề trước đó. - Các khoản phí đã thu theo Biểu phí này không được hoàn lại trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy giao dịch sau khi đã thực hiện việc thanh toán. - Phí được thu từng lần ngay sau khi phát sinh giao dịch hoặc thu gộp 1 lần sau khi kết thúc toàn bộ dịch vụ tùy thuộc vào loại dịch vụ đó. - Phí thường niên thẻ ghi nợ sẽ được thu theo ngày giao dịch đầu tiên của Hợp đồng thẻ, hoặc của thẻ, tùy theo quy định và hệ thống của VPBank từng thời kỳ. - Biểu phí này không bao gồm Biểu phí tín dụng và biểu phí của các sản phẩm/ dịch vụ đặc thù được VPBank ban hành biểu phí riêng trong từng thời kỳ. - VPBank có thể thay đổi biểu phí dịch vụ dành cho KHCN mà không cần thông báo trước với KH, trừ khi có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.		